

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập doanh nghiệp** Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
		Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
		Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
	Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Ông Shuhei Tabata	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
<b>Ban kiểm soát</b>	Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
	Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.315.583.490.990</b>	<b>2.212.772.721.557</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	353.741.109.465	469.168.694.401
111	Tiền		52.741.109.465	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		301.000.000.000	389.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>992.667.954.567</b>	<b>856.026.829.122</b>
131	Phải thu khách hàng	5	468.343.166.873	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		48.867.128.280	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	478.774.460.167	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.316.800.753)	(2.566.239.574)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>748.319.413.688</b>	<b>708.458.889.817</b>
141	Hàng tồn kho		754.090.237.922	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.855.013.270</b>	<b>9.118.308.217</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.463.764.420	494.156.141
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		800.974.021	
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.676.969.396	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		6.913.305.433	7.363.182.730
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>681.884.269.417</b>	<b>647.248.473.952</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>455.593.571.874</b>	<b>461.093.799.579</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	246.720.521.607	259.952.042.651
222	Nguyên giá		541.807.145.160	517.377.037.427
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(295.086.623.553)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	172.610.556.231	173.934.415.844
228	Nguyên giá		185.499.089.399	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.888.533.168)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	36.262.494.036	27.207.341.084
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>25.483.069.295</b>	<b>19.114.841.017</b>
241	Nguyên giá		32.235.425.829	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.752.356.534)	(5.195.909.827)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>141.668.500.200</b>	<b>146.668.500.200</b>
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>59.139.128.048</b>	<b>20.371.333.156</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	53.812.392.585	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		2.026.735.463	1.273.494.402
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.997.467.760.407</b>	<b>2.860.021.195.509</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>879.136.515.120</b>	<b>940.306.761.437</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>838.575.004.077</b>	<b>891.743.386.224</b>
311	Vay ngắn hạn	13	84.917.394.587	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	220.319.936.853	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		2.205.118.364	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.602.026.110	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		119.928.637.197	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	283.093.484.974	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	12.984.118.577	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	82.524.287.415	49.601.147.571
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>40.561.511.043</b>	<b>48.563.375.213</b>
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	40.561.511.043	48.563.375.213
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.118.331.245.287</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.118.331.245.287</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	768.665.991.301	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	412.451.225.115	509.877.347.704
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.997.467.760.407</b>	<b>2.860.021.195.509</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.09.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	430.155	558.065
EUR	12.040	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chữ vàng	1.483	1.310
Lượng vàng	200	300

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	884.490.285.064	854.172.885.071	2.478.618.871.473	2.497.018.947.759
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.936.817.987)	(117.227.818.421)	(38.306.600.068)	(379.310.347.182)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	872.553.467.077	736.945.066.650	2.440.312.271.405	2.117.708.600.577
11	Giá vốn hàng bán	(474.950.450.025)	(417.656.729.511)	(1.300.589.003.945)	(1.190.336.604.289)
20	Lợi nhuận gộp	397.603.017.052	319.288.337.139	1.139.723.267.460	927.371.996.288
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.647.722.200	9.833.460.974	87.149.751.355	78.293.205.660
22	Chi phí tài chính	(12.362.753.179)	(2.708.641.129)	(36.214.013.261)	(4.219.847.762)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.185.458.147)	(480.239.548)	(3.604.239.312)	(1.691.232.732)
24	Chi phí bán hàng	(206.131.535.741)	(151.404.950.774)	(557.397.335.819)	(425.672.476.389)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(45.795.447.234)	(55.826.391.715)	(144.126.564.669)	(150.924.817.512)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	141.961.003.098	119.181.814.495	489.135.105.066	424.848.060.285
31	Thu nhập khác	6.586.275.425	136.267.763.099	16.118.987.931	151.743.791.172
32	Chi phí khác	(581.623.069)	(8.372.679.319)	(1.726.667.062)	(14.677.207.262)
40	Thu nhập khác – Số thuần	6.004.652.356	127.895.083.780	14.392.320.869	137.066.583.910
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.965.655.454	247.076.898.275	503.527.425.935	561.914.644.195



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.965.655.454	247.076.898.275	503.527.425.935	561.914.644.195
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(30.878.401.297)	(57.047.439.075)	(91.076.200.820)	(114.203.437.786)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.087.254.157	190.029.459.200	412.451.225.115	447.711.206.409

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**GIẢI TRÌNH**

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận 9 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	9 tháng/2014		9 tháng/2013		Tăng, giảm			
					Quý 3		9 tháng	
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	872.553	2.440.312	736.945	2.117.709	135.608	18,40%	322.604	15,23%
Lợi nhuận trước thuế	147.966	503.527	247.077	561.915	(99.111)	-40,11%	(58.387)	-10,39%
Lợi nhuận sau thuế	117.087	412.451	190.029	447.711	(72.942)	-38,38%	(35.260)	-7,88%

**Nguyên nhân:**


- Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2014, mức tăng trưởng doanh thu quý 3 tăng 18,4%, 9 tháng tăng 15,23%.
- Năm 2013 thực hiện trích quỹ khoa học công nghệ 5% thu nhập tính thuế và trong quý 3.2013 phát sinh khoản thu nhập thuần từ chuyển nhượng thương hiệu Eugica 122 tỷ, vì vậy lợi nhuận sau thuế quý 3 và 9 tháng năm 2014 có mức tăng trưởng thấp hơn năm 2013.

Sau khi loại trừ các yếu tố trên (trích quỹ khoa học công nghệ, chuyển nhượng thương hiệu), mức tăng trưởng của lợi nhuận như sau:

Chi tiêu	9 tháng/2014		9 tháng/2013		Tăng, giảm			
					Quý 3		9 tháng	
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận trước thuế	147.966	503.527	137.585.50	466.667	10.380	7,54%	36.861	7,90%
Lợi nhuận sau thuế	117.087	412.451	111.162	383.087	5.925	5,33%	29.364	7,67%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

  
 Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu

  
 Đặng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

  
  
 Phạm Thị Việt Nga  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 10 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	<b>503.527.425.935</b>	<b>561.914.644.195</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9	42.740.188.424
03	Các khoản dự phòng		2.122.814.841
05	Lỗ/Lãi do thanh lý tài sản cố định	28	6.480.744
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b)	(85.578.953.168)
06	Chi phí lãi vay	25	3.604.239.312
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>		<b>466.422.196.088</b>
09	Biến động các khoản phải thu		77.924.129.805
10	Biến động hàng tồn kho		(41.232.777.533)
11	Biến động các khoản phải trả		(32.878.942.317)
12	Biến động các chi phí trả trước		(33.464.162.110)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3.135.435.439)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(91.877.419.535)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(67.784.968.094)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>273.972.620.865</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8	(49.323.260.656)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		188.590.915
23	Biến động tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(40.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác		9.567.710
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.586.026.892)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.155.907.094
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(216.555.221.829)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		-
33	Vay ngắn hạn nhận được		983.822.451.704
34	Chi trả nợ gốc vay		(1.025.936.135.676)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu		(130.731.300.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(172.844.983.972)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(115.427.584.936)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	469.168.694.401
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		613.986.501.139
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	3	<b>353.741.109.465</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Việt Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2014**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có 2.099 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2014	31.12.2013
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.09.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
<b>Công ty liên kết:</b> Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(d) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

**2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### 2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Cộng tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển

### 2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

### 2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tiền mặt	15.502.127.328	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	37.217.629.922	55.675.236.211
Tiền đang chuyển	21.352.215	-
Các khoản tương đương tiền (*)	301.000.000.000	389.000.000.000
	<u>353.741.109.465</u>	<u>469.168.694.401</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 31(b))	166.684.748.978	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	301.658.417.895	336.275.512.779
	<u>468.343.166.873</u>	<u>480.412.821.619</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.566.239.574	3.662.599.571
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	750.561.179	
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm		(1.096.359.997)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>3.316.800.753</u>	<u>2.566.239.574</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại	19.780.797.452	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	4.264.916.670	3.299.944.454
Phải thu công ty con (*)	449.708.279.823	259.224.584.029
Phải thu từ cán bộ nhân viên	763.178.948	-
Phải thu khác	4.257.287.274	10.646.228.363
	<u>478.774.460.167</u>	<u>297.956.391.685</u>



(\*) Chi tiết phải thu công ty con:

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG để xây dựng nhà máy	390.560.989.427	225.981.974.277
Ứng vốn cho Công ty TNHH MTV In Bao Bì 1 để xây dựng nhà máy	55.841.234.870	32.549.325.810
Phải thu Công ty TNHH MTV Du Lịch DHG lợi nhuận năm 2013	2.435.281.892	-
Phải thu các công ty con khác	870.773.634	693.283.942
	<u>449.708.279.823</u>	<u>259.224.584.029</u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	85.135.587.520	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	233.996.337.244	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.173.030.998	49.590.313.357
Thành phẩm	285.732.780.300	291.915.938.092
Hàng hóa	107.052.501.860	60.023.197.115
	<u>754.090.237.922</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
	<u>748.319.413.688</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	1.372.253.662	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(1.501.767.675)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>5.770.824.234</u>	<u>4.398.570.572</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠ GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Tăng trong kỳ/năm	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	11.378.588.329	7.888.309.572	7.005.916.909	239.397.909	26.512.212.719
Thanh lý	-	(684.485.348)	(1.082.268.032)	(315.351.606)	(2.082.104.986)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	176.678.882.781	195.400.756.192	102.034.338.626	67.693.167.561	541.807.145.160
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong kỳ/năm	10.927.049.930	13.186.743.496	9.686.348.062	5.748.520.616	39.548.662.104
Thanh lý	-	(505.777.326)	(1.065.904.395)	(315.351.606)	(1.887.033.327)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	62.895.732.754	130.038.166.425	56.481.356.590	45.671.367.784	295.086.623.553
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	113.783.150.027	65.362.589.767	45.552.982.036	22.021.799.777	246.720.521.607

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 111.381 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).



## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	-	-	311.220.000	311.220.000
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	<u>107.549.765.228</u>	<u>72.046.066.366</u>	<u>5.903.257.805</u>	<u>185.499.089.399</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	964.038.240	671.041.373	1.635.079.613
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	-	<u>8.409.200.335</u>	<u>4.479.332.833</u>	<u>12.888.533.168</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>107.549.765.228</u>	<u>64.600.904.271</u>	<u>1.783.746.345</u>	<u>173.934.415.844</u>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	<u>107.549.765.228</u>	<u>63.636.866.031</u>	<u>1.423.924.972</u>	<u>172.610.556.231</u>

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	49.323.260.656	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(26.512.212.719)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(311.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(7.924.674.985)	(8.257.617.128)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.520.000.000)	
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>36.262.494.036</u>	<u>27.207.341.084</u>

## 9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ tài xây dựng cơ bản (Thuyết minh 8(c))	7.924.674.985
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	32.235.425.829
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong kỳ/ năm	1.556.446.707
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	6.752.356.534
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.114.841.017
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	25.483.069.295
	<hr/>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 612.933.335 đồng Việt Nam).

## 10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In bao bì DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	122.550.000.000	127.550.000.000

10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	3.787.450.000	3.787.450.000

(c) Đầu tư dài hạn khác

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/ năm	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong kỳ/ năm	340.000.000	32.251.851.250	2.261.162.907	34.853.014.157
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	5.520.000.000	-	5.520.000.000
Phân bổ trong kỳ/ năm	(268.293.410)	(259.874.757)	(1.830.292.159)	(2.358.460.326)
Số dư cuối kỳ/ năm	730.009.519	49.610.590.397	3.471.792.669	53.812.392.585

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

**13 VAY NGẮN HẠN**

	30.09.2014 VND	31.12.2013 VND
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	57.000.000.000	100.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	27.917.394.587	27.031.078.559
	84.917.394.587	127.031.078.559

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(\*\*) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>30.09.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 31(b))	28.650.498.287	18.249.806.561
Phải trả cho các bên thứ ba	191.669.438.566	235.886.533.809
	<u>220.319.936.853</u>	<u>254.136.340.370</u>

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.09.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	2.456.198.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	30.878.401.297	31.679.620.012
Thuế thu nhập cá nhân	1.719.903.049	6.019.785.644
Các loại thuế khác	3.721.764	138.030.374
	<u>32.602.026.110</u>	<u>40.293.634.758</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.456.198.728	32.949.247.410	(36.206.420.159)	(800.974.021)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	32.314.543.721	(32.314.543.721)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.260.969.346)	11.144.654.915	(11.560.654.965)	(1.676.969.396)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.679.620.012	91.076.200.820	(91.877.419.535)	30.878.401.297
Thuế thu nhập cá nhân	6.019.785.644	28.306.687.193	(32.606.569.788)	1.719.903.049
Thuế đất	-	2.263.498.156	(2.259.776.392)	3.721.764
Thuế khác	138.030.374	305.844.720	(443.875.094)	-
<b>Cộng</b>	<b>39.032.665.412</b>	<b>198.360.676.935</b>	<b>(207.269.259.654)</b>	<b>30.124.082.693</b>





## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	98.634.014.297	194.692.089.583
Chi phí hội thảo	88.845.421.100	8.010.929.648
Lãi vay phải trả	969.047.494	500.243.621
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	82.513.875.905	6.574.318.617
Các chi phí phải trả khác	12.131.126.178	4.036.881.350
	<u>283.093.484.974</u>	<u>213.814.462.819</u>

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phí công đoàn	480.491.784	575.909.840
Bảo hiểm nhân viên	1.347.687.824	887.740.259
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	1.824.613.197	21.820.657.016
Phải trả khác	9.313.431.772	6.732.665.744
	<u>12.984.118.577</u>	<u>30.034.866.859</u>

## 18 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong kỳ/ năm	72.951.215.544	10.151.898.356	-	83.103.113.900
Quỹ chuyển về từ cty con	9.603.129.868	-	-	9.603.129.868
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(866.958.059)	-	866.958.059	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(3.435.484.701)	(3.435.484.701)
Sử dụng quỹ	(49.449.230.950)	(6.898.388.273)	-	(56.347.619.223)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>43.004.183.794</u>	<u>7.832.993.395</u>	<u>31.687.110.226</u>	<u>82.524.287.415</u>

**19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.401.339.318)	4.401.339.318	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.977.949.109)	(1.977.949.109)
Sử dụng quỹ	(6.023.915.061)	-	(6.023.915.061)
Số dư cuối kỳ / năm	26.197.708.115	14.363.802.928	40.561.511.043

**20 VỐN CỔ PHẦN**

	30.09.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu thường đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức 15% đợt 1.2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm	-	-	-	-	412.451.225.115	412.451.225.115
Cổ tức	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	296.042.933.804	-	(296.042.933.804)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.665.991.301	66.026.578.871	412.451.225.115	2.118.331.245.287

22 CỎ TỨC

Trong 9 tháng đầu năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014

23 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013	30.09.2014	30.09.2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Thành phẩm đã bán	653.698.031.494	740.963.226.791	2.071.807.317.439	2.260.327.707.069
Hàng hóa đã bán	229.001.708.110	111.545.840.095	405.021.008.574	235.027.422.505
Dịch vụ cho thuê	1.790.545.460	1.663.818.185	1.790.545.460	1.663.818.185
	<u>884.490.285.064</u>	<u>854.172.885.071</u>	<u>2.478.618.871.473</u>	<u>2.497.018.947.759</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	(3.423.807.014)	(106.042.685.192)	(10.769.957.641)	(361.751.815.400)
Hàng bán bị trả lại	(8.513.010.973)	(11.185.133.229)	(27.536.642.427)	(17.558.531.782)
	<u>(11.936.817.987)</u>	<u>(117.227.818.421)</u>	<u>(38.306.600.068)</u>	<u>(379.310.347.182)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>872.553.467.077</u>	<u>736.945.066.650</u>	<u>2.440.312.271.405</u>	<u>2.117.708.600.577</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	643.501.363.969	640.323.341.911	2.037.865.600.965	1.911.618.347.054
Doanh thu bán hàng hóa	227.261.557.648	94.957.906.554	400.656.124.980	204.426.435.338
Dịch vụ cho thuê	1.790.545.460	1.663.818.185	1.790.545.460	1.663.818.185

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013	30.09.2014	30.09.2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	7.479.287.915	9.531.520.559	22.353.717.760	32.389.115.728
Cổ tức	293.587.160	139.150.800	63.225.235.408	44.548.474.698
Lãi chênh lệch tỷ giá	874.825.325	162.789.615	1.512.365.771	1.355.294.247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.800	-	58.432.416	320.987
	<u>8.647.722.200</u>	<u>9.833.460.974</u>	<u>87.149.751.355</u>	<u>78.293.205.660</u>

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.943.540.700	325.344.602.385	979.824.916.187	994.577.766.446
Giá vốn của hàng hóa đã bán	168.508.803.859	91.950.869.195	317.893.728.630	195.397.579.912
Dịch vụ cho thuê Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.498.105.466	361.257.931	1.498.105.466	361.257.931
	-	-	1.372.253.662	-
	<u>474.950.450.025</u>	<u>417.656.729.511</u>	<u>1.300.589.003.945</u>	<u>1.190.336.604.289</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.185.458.147	480.239.548	3.604.239.312	1.691.232.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.079.468.203	766.508.530	2.283.345.619	968.517.259
Chiết khấu thanh toán	10.071.721.917	1.446.877.534	30.243.755.077	1.446.877.534
Các chi phí tài chính khác	26.104.912	15.015.517	82.673.253	113.220.237
	<u>12.362.753.179</u>	<u>2.708.641.129</u>	<u>36.214.013.261</u>	<u>4.219.847.762</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	57.451.828.001	54.161.598.656	155.444.386.660	172.149.123.783
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.531.020	186.179.083	23.118.185	488.830.806
Chi phí dụng cụ đồ dùng	923.623.338	991.155.288	2.327.628.184	2.609.157.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.296.242.732	2.801.030.563	9.427.161.686	8.798.616.870
Chi phí quảng cáo	18.041.653.367	36.717.712.154	66.804.840.043	58.975.511.727
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi, hỗ trợ	54.178.818.917	19.128.244.389	87.856.058.432	46.878.093.276
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	40.886.639.069	13.094.808.453	151.364.973.141	63.044.454.175
Chi phí chăm sóc khách hàng	9.333.614.799	4.600.043.088	25.782.364.611	20.381.532.936
Chi phí vận chuyển	6.313.920.438	6.056.938.476	18.459.196.124	17.411.500.565
Chi phí khác	15.701.664.060	13.667.240.624	39.907.608.753	34.935.654.523
	<u>206.131.535.741</u>	<u>151.404.950.774</u>	<u>557.397.335.819</u>	<u>425.672.476.389</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ	30.09.2014 VNĐ	30.09.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	32.849.384.544	29.985.520.704	93.795.838.025	85.861.357.788
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.267.856	76.778.740	63.106.848	153.078.219
Chi phí dụng cụ đồ dùng	744.693.590	1.701.509.809	3.764.788.330	2.709.687.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.345.568.994	2.697.883.601	7.625.511.713	8.247.710.583
Thuế, phí và lệ phí	98.899.527	37.061.352	286.776.903	219.041.629
Chi phí dự phòng	219.563.077	384.087.103	750.561.179	384.087.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.838.896.636	3.990.162.709	10.162.278.072	9.793.768.833
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	13.003.953.336	-	27.247.334.870
Chi phí bằng tiền khác	5.683.173.010	3.949.434.361	27.677.703.599	16.308.750.518
	<u>45.795.447.234</u>	<u>55.826.391.715</u>	<u>144.126.564.669</u>	<u>150.924.817.512</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013	30.09.2014	30.09.2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu nhập từ bán phế liệu	263.690.534	252.183.679	728.467.674	613.447.939
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	107.409.096	1.045.454.545	188.590.915	4.841.215.361
Thu nhập cho thuê	502.272.727	625.909.091	1.438.501.544	1.597.001.287
Thu từ bảo hiểm cháy nổ	-	-	-	4.725.320.451
Thu từ hoa hồng bán hàng	4.395.431.591	5.344.716.746	9.929.256.358	9.322.714.643
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu	-	127.476.000.000	-	127.476.000.000
Thu nhập khác	1.317.471.477	1.523.499.038	3.834.171.440	3.168.091.491
	<u>6.586.275.425</u>	<u>136.267.763.099</u>	<u>16.118.987.931</u>	<u>151.743.791.172</u>
<b>Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	-	450.255.187	195.071.659	3.734.003.260
Chi phí khác	581.623.069	7.922.424.132	1.531.595.403	10.943.204.002
	<u>581.623.069</u>	<u>8.372.679.319</u>	<u>1.726.667.062</u>	<u>14.677.207.262</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>6.004.652.356</u>	<u>127.895.083.780</u>	<u>14.392.320.869</u>	<u>137.066.583.910</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014. Mức giảm thuế này không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013	30.09.2014	30.09.2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	147.965.655.454	247.076.898.275	503.527.425.935	561.914.644.195
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	32.552.444.200	61.769.224.569	110.776.033.706	140.478.661.049
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	20.027.330	34.341.476	75.091.952	83.298.258
Thu nhập không chịu thuế	(64.589.176)	(34.787.700)	(13.909.551.790)	(11.137.118.675)
Ưu đãi thuế	(1.629.481.057)	(4.721.339.270)	(5.865.373.048)	(15.221.402.846)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>30.878.401.297</u>	<u>57.047.439.075</u>	<u>91.076.200.820</u>	<u>114.203.437.786</u>

## 30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	773.517.517.554	886.705.414.215
Chi phí nhân công	392.817.826.827	401.051.681.706
Chi phí khấu hao	35.626.854.282	40.606.381.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	364.335.470.026	272.660.225.879
Chi phí khác	116.629.179.534	80.948.953.783
	<b>1.682.926.848.223</b>	<b>1.681.972.656.792</b>

## 31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.09.2014	30.09.2013
	VND	VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	1.218.589.273
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	335.985.799	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.514.318.181	1.516.818.183
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	39.787.441.895	31.637.525.206
Công ty TNHH MTV DT Pharma	26.274.740.153	30.846.655.757
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	38.734.684.526	38.842.752.476
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	43.112.472.040	38.377.954.124
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	4.399.225.173	5.161.876.723
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	54.599.550.546	63.168.197.009
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	70.058.499.139	69.254.502.437
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	129.336.272.523	126.498.654.932
Công ty TNHH MTV TG Pharma	30.881.746.828	25.462.887.542
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	33.765.801.446	32.978.806.706
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	68.487.393.921	133.314.545
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	21.103.677.620	19.422.870.712
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	28.217.545.491	17.740.123.171
Công ty TNHH MTV VL Pharma	37.137.948.092	27.015.914.331
	<b>627.747.303.373</b>	<b>529.277.443.127</b>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	-	134.821.783.220
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	111.749.828.034	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	32.220.911.710	26.910.232.145
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	31.381.395.154	29.381.952.463
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	1.109.399.568	1.688.412.939
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	135.166.717.318	-
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	40.400.000	1.328.800.000
	<b>311.668.651.784</b>	<b>194.131.180.767</b>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày  
30.09.2014                      30.09.2013  
VNĐ                                      VNĐ

iii) Bán tài sản cố định

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	-	39.090.909
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	-	39.090.909
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.090.909	-
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	63.636.364	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	140.339.905
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	53.663.739
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	275.932.101

**72.727.273                      548.117.563**

iv) Thu nhập cổ tức

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	31.022.791.966	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.435.281.892	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	2.852.308.274	3.750.764.536
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.851.558.529	2.663.980.424
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.184.648.582	3.150.284.729
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	2.657.471.081	3.998.245.020
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	3.096.870.145	1.529.555.091
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	892.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	3.291.247.725	6.884.662.519
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	6.385.502.557	16.413.013.601
Công ty TNHH MTV TG Pharma	900.846.651	2.238.011.499
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.490.840.626	2.555.320.879
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.000.463.287	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	391.238.914	-
Công ty TNHH MTV VL Pharma	330.443.711	-

**62.784.013.940                      44.076.338.298**

v) Góp vốn

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	-	1.153.226.020
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	5.000.000.000

**16.153.226.020**

vi) Đầu tư dự án công ty con

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	164.579.015.150	170.113.572.604
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	23.291.909.060	-

**187.870.924.210                      170.113.572.604**



31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, tổng vốn đầu tư vào 2 công ty con Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 như sau:

	30.09.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	390.560.989.427	225.981.974.277
	<u>440.560.989.427</u>	<u>275.981.974.277</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	55.841.234.870	32.549.325.810
	<u>60.841.234.870</u>	<u>37.549.325.810</u>
	<b>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.09.2014</b>	<b>30.09.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<i>vii) Cổ tức công bố</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	99.095.916.500
<i>viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	11.662.190.625	12.272.630.216
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>	<b>30.09.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>(i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		54.067.268
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	63.153.121	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	10.474.018.251	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV DT Pharma	4.746.299.403	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	7.734.553.456	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	16.854.157.675	21.339.874.591
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.150.752.783	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	22.603.427.682	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	49.027.712.638	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	12.762.503.465	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	9.974.872.550	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	86.576.927	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	11.165.307.366	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	4.982.955.031	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV VL Pharma	7.058.458.630	6.507.689.568
	<u>166.684.748.978</u>	<u>144.137.308.840</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

(ii) Phải trả người bán (Thuyết minh 14)

**Công ty con**

Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG		17.674.767.928
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	7.682.293.576	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	1.344.471.500	-
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	600.905.488	575.038.633
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	19.022.827.723	-
	<b>28.650.498.287</b>	<b>18.249.806.561</b>

32 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.09.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	46.887.152.890.00	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	2.674.630.915.00	2.116.609.897
	<b>49.561.783.805.00</b>	<b>19.972.609.501</b>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

	30.9.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	-	12.000.000
Từ 1 đến 5 năm	-	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	-	12.000.000

(ii) Thuê đất

	30.09.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.606.123.449	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	52.739.737.730	54.363.706.995
	<b>62.911.852.907</b>	<b>65.071.196.655</b>

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.09.2014	31.12.2013	30.09.2014	31.12.2013
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	430.155	558.065	9.138.644.251	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.793	188.825	2.183.832.950	3.988.933.744
	<u>532.948</u>	<u>746.890</u>	<u>11.322.477.201</u>	<u>15.778.061.095</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	5.394.350	5.106.128	114.603.025.274	107.866.940.903
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần</b>	<b>(4.861.402)</b>	<b>(4.359.238)</b>	<b>(103.280.548.073)</b>	<b>(92.088.879.808)</b>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 8.262.443.846 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

**(ii) Rủi ro giá**

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro đáng kể về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 721.243.572.188 đồng (31.12.2013: 799.235.212.628 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

34 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

Mã số		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh (*) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	2.578.206.504.605	(81.187.556.846)	2.497.018.947.759
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.198.896.157.423	(81.187.556.846)	2.117.708.600.577
11	Giá vốn hàng bán	(1.266.821.862.019)	76.485.257.730	(1.190.336.604.289)
24	Chi phí bán hàng	(430.374.775.505)	4.702.299.116	(425.672.476.389)

(\*) Trước năm 2014, Công ty ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Công ty không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán. Do đó, số liệu so sánh đối với doanh thu và giá vốn hàng khuyến mãi của kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 thể hiện trên báo cáo tài chính năm nay được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.

Việc trình bày lại này không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Việt Nga  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 10 năm 2014